BỘ CÔNG THƯƠNG

**VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG**

*Link QR file phiếu Đ.Tra*

**DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A1** | **THÔNG TIN ĐỊNH DANH**  *(\*Mục này nhằm cung cấp các thông tin về đặc điểm của doanh nghiệp để đưa ra khuyến nghị phù hợp với từng nhóm đối tượng doanh nghiệp trong ngành)* | | | | | | | | | | | |
| **A1.1** | **Tên doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| **A1.2** | **Địa chỉ doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | **Tỉnh/TP trực thuộc TW:** | | | | | | | | | | | |
|  | **Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh):** | | | | | | | | | | | |
|  | **Xã/phường/thị trấn:** | | | | | | | | | | | |
|  | **Thôn, ấp (số nhà, đường phố):** | | | | | | | | | | | |
| **A1.3** | **Số điện thoại: Email :** | | | | | | | | | | | |
| **A1.4** | **Loại hình kinh tế của doanh nghiệp** *(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)* | | | | | | | | | | | |
|  | * Liên doanh * 100% vốn nước ngoài * Nhà nước * DN tư nhân | | | | * Công ty cổ phần * Công ty TNHH * Khác (ghi rõ):.......................................................................   ………………………………………................................................... | | | | | | | |
| **A1.5** | **Loại hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp** *(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)* | | | | | | | | | | | |
|  | * Công ty sản xuất - xuất khẩu * Công ty gia công, chế biến hàng xuất khẩu * Công ty thương mại, xuất nhập khẩu | | | | | | | | | | | |
| **A1.6** | **Lĩnh vực hoạt động và mặt hàng sản xuất kinh doanh chủ yếu?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Nông sản * Thủy sản * Đồ gỗ * Hàng thủ công mỹ nghệ * Sắt thép | | | | * Nhôm * Xi măng * Phân bón * Hóa chất * Khác (ghi rõ):………………………………...................   ....................................................................................................... | | | | | | | |
| **A2** | **HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** | | | | | | | | | | | |
| **A2.1** | **Thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * **Trong nước** | | | * **Xuất khẩu** | | | | | | | | |
| * Trung Quốc * Nhật Bản * Hàn Quốc * EU * Hoa Kỳ | | | | | | * Trung Đông * Châu Phi * ASEAN:…………………………………… * Khác *(ghi rõ)*:   …………………………………............................................................................................................................. | | |
| **A2.2** | **Xuất xứ công nghệ, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chế biến của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| * **Sản xuất trong nước** | | * **Khác:**............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | * **Nhập khẩu** | | | |
| * Trung Quốc * Nhật Bản * Hàn Quốc * EU * Hoa Kỳ * ASEAN:….......................................................... * Khác *(ghi rõ*)....................................................... | | | |
| **A2.3** | **Mức độ phát thải của công nghệ (CN), thiết bị (TB), dây chuyền sản xuất, chế biến của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Khí phát thải** | **CN, TB trong nước (CO2tđ)** | **CN, TB nhập khẩu (CO2tđ)** | | Carbon dioxide (CO2) |  |  | | Mêtan (CH4) |  |  | | Nitơ oxit (N2O) |  |  | | Ozon (O3) |  |  | | Các khí CFC |  |  | | NO |  |  | | HFCs |  |  | | PFCs |  |  | | Phát thải khác |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A2.4** | **Loại hình công nghệ sản xuất doanh nghiệp đang áp dụng** *(Chỉ áp dụng đối với công ty sản xuất)* | | | | | | | | | | | |
|  | * Nhà máy không áp dụng công nghệ Selective-Catalytic Reduction (SCR) * Nhà máy có tích hợp phá hủy N2O trong quá trình xử lý hoặc trong khí thải * Nhà máy sử dụng công nghệ sản xuất dưới áp suất thường (áp suất thấp) * Nhà máy sử dụng công nghệ sản xuất dưới áp suất trung bình * Nhà máy sử dụng công nghệ sản xuất dưới áp suất cao * Công nghệ khác:……………………………………………………………………………………………………………………..   ……………………………………………………………………………………………………………………………………………... | | | | | | | | | | | |
| **A2.5** | **Tiêu chuẩn, quy định về phát thải đối với công nghệ, thiết bị, dây chuyền của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| ***CN, TB sản xuất, chế tạo trong nước***:...............................................  ..............................................................................................................  ..............................................................................................................  ..............................................................................................................  .............................................................................................................. | | | | | | | | ***CN, TB nhập khẩu***:................................................................  .................................................................................................  .................................................................................................  .................................................................................................  ................................................................................................. | | | | |
| **A2.6** | **Sản phẩm xuất khẩu có chứng nhận đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật hay tiêu chuẩn môi trường không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có * Không   ***Nếu có thì đạt tiêu chuẩn nào sau đây:***   * HACCP * GMP * SA 8000 * ISO 9000 | | | | | | | | * ISO 14000 * ISO 22000 * TQM * GLOBGAP * VIETGAP * Khác (ghi rõ): ……………………………………………………….. | | | |
| **A3** | **NHẬN THỨC, HÀNH ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH) ĐỐI VỚI HÀNG SX XUẤT KHẨU** | | | | | | | | | | | |
| **A3.1** | **Doanh nghiệp có quan tâm và được thông tin, phổ biến và quan tâm về các quy định, chính sách thương mại liên quan tới BĐKH không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có và đầy đủ * Có nhưng không đầy đủ * Không biết * Quan tâm * Không quan tâm * Qua các phương tiện: Mạng, Tivi/ Radio/ Báo chí:................... | | | | | | | | ***Nếu có thì thông tin nhận được từ nguồn nào:***   * Văn bản của các Bộ/ngành * Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài * Thông tin qua các lớp tập huấn, hội thảo * Hiệp hội/ngành hàng * Khách hàng/thị trường đối tác * Nguồn khác (*ghi rõ*): ………………….……………………………………… | | | |
| **A3.2** | **Doanh nghiệp hiện có nhận được sự hỗ trợ gì từ bên ngoài để ứng phó với các quy định, chính sách liên quan tới vấn đề BĐKH?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có * Ít * Không | | ***Nếu có thì những hỗ trợ chủ yếu là gì:***   * Thông tin * Tài chính * Công nghệ * Khác (*ghi rõ*):………………   ......................................................... | | | | | | | ***Cơ quan hỗ trợ :***   * Nhà nước * Tổ chức phi Chính phủ * Các tổ chức tài chính nước ngoài * Khác (*ghi rõ*):........................................................   ………………………………......................................... | | |
| **A3.3** | **Các quy định, chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có Trung bình * Không Có ảnh hưởng lớn * Ít ảnh hưởng | | | | | | | | | | | |
| **A3.4** | **Các quy định, chính sách thương mại liên quan về BĐKH của thị trường/quốc gia nào sẽ tác động ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp trong thời gian tới ?** | | | | | | | | | | | |
|  | * EU Hàn Quốc * Hoa Kỳ Quốc gia khác: …………………………………………………………………….. * Nhật | | | | | | | | | | | |
| **A3.5** | **Doanh nghiệp có xây dựng chiến lược, kế hoạch để ứng phó với các quy định, chính sách về BĐKH ?** | | | | | | | | | | | |
| * Đã xây dựng * Chưa Đang xây dựng * Không quan tâm Chờ tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ | | | | | | | | | | | | |
| **A3.3** | **Các quy định, chính sách đối với dây chuyền, thiết bị, công nghệ nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước hiện hành đã đáp ứng được yêu cầu về giảm phát thải khí nhà kính ?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Đáp ứng * Chưa đáp ứng * Cần bổ sung*:(đôi với NK hoặc SX trong nước).......................................................................................................*   ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4** | **KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CÁC THỎA THUẬN, CAM KẾT, HIỆP ĐỊNH VÀ QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH CỦA MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU** | | | | | | | | | | | |
| **A4.1** | **THỎA THUẬN PARIS VỀ BĐKH** | | | | | | | | | | | |
| **A4.1.1** | **Doanh nghiệp biết Thỏa thuận Paris về BĐKH ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng nhưng không cụ thể * Nắm rõ các quy định về BĐKH trong Thỏa thuận Paris   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định pháp lý gì về thỏa thuận Paris về BĐKH (nêu cụ thể):…………….*  *……………………………………………………………………………………………………………………………................................................* | | | | | | | | | | | |
| **A4.1.2** | **Thỏa thuận Paris về BĐKH có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………..…………………...……….....................  *Chính sách :………………………………………………………………………………………………………………..............................................*  *Nguyên liệu* :…………………………………………………………………………………………………………….………………….  *Công nghệ* :…………………………………………………………………………………………………………….…………………...  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………..……………………………………..  *Khác*:............................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.1.3** | **Doanh nghiệp có chiến lược và kế hoạch định hướng chuyển đổi sử dụng năng lượng hóa thạch sang các dạng năng lượng tái tạo không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Chưa lập chiến lược, kế hoạch * Đã có chiến lược và kế hoạch (cụ thể)   *Nguyên liệu* :………………………………………………………………………………………………….............................................  *Khoa học, công nghệ* :……………………………………………………………………………………………………………………..  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  *Khác*:............................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A4.2** | **HIỆP ƯỚC KHÍ HẬU GLASGOW** | | | | | | | | | | | |
| **A4.2.1** | **Doanh nghiệp biết Hiệp ước khí hậu Glasgowở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung về BĐKH (*giảm dần điện than không sử dụng công nghệ thu giữ carbon, giảm khí thải...)* * Nắm rõ các các cam kết quan trọng của Hiệp ước khí hậu Glasgow   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định gì về Hiệp ước khí hậu Glasgow (nêu cụ thể) :………………………*  *………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………* | | | | | | | | | | | |
| **A4.2.2** | **Hiệp ước khí hậu Glasgowcó tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...………...………………………………  *Chính sách :……………………………………………………………………………………………......................................................................*  *Nguyên liệu* :………………………………………………………………………………………………………………………………  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………...................................  *Khác*:........................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.2.3** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với những cam kết quy định về BĐKH trong Hiệp ước khi hậu Glasgow?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Triển khai thực hiện phù hợp các quy định trong Hiệp ước * Nâng cao khả năng đáp ứng của doanh nghiệp * Ủng hộ và tuân thủ theo hướng giảm dần điện than, sử dụng công nghệ thu giữ carbon, giảm khí thải… * Giải pháp khác (cụ thể):.......................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.3** | **CAM KẾT CỦA VIỆT NAM ĐẠT MỨC PHAT THẢI RÒNG BẰNG “0” (NET ZERO) VÀO NĂM 2050** | | | | | | | | | | | |
| **A4.3.1** | **Doanh nghiệp biết Cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net zero) vào năm 2050ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không cụ thể * Nắm rõ các các cam kết quan trọng của Net zero vào năm 2050   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định gì về Cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng ‘‘0’’ vào năm 2050 (nêu cụ thể) :…………………………………………………………………………………………………………………………………..*  *……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….* | | | | | | | | | | | |
| **A4.3.2** | **Cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net zero) vào năm 2050 có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...………...................................................  *Chính sách :…………………………………………………………………………………………….......................................................................*  *Nguyên liệu* :………………………………………………………………………………………………………………………………..  *Công nghệ* :…………………………………………………………………………………………………………...................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:……………………………………………………………………………………............................................  *Khác*:............................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.3.3** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với những cam kết quy định về BĐKH trong Cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net zero) vào năm 2050:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Thực hiện theo các quy định của nhà nước thực thi Cam kết * Nâng cao khả năng đáp ứng và xây dựng chương trình để doanh nghiệp đi theo xu hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số * Ủng hộ và tuân thủ theo hướng giảm dần điện than không sử dụng công nghệ thu giữ carbon, giảm khí thải, không sử dụng năng lượng hóa thạch… * Giải pháp khác (cụ thể):.......................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.4** | **CAM KẾT GIẢM PHÁT THẢI KHÍ METAL TOÀN CẦU** | | | | | | | | | | | |
| **A4.4.1** | **Doanh nghiệp biết Cam kết giảm phát thải khí metal toàn cầuở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không cụ thể * Nắm rõ các các cam kết quan trọng của Cam kết   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định gì về Cam kết giảm phát thải khi metal (cụ thể):……………………*  *………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………* | | | | | | | | | | | |
| **A4.4.2** | **Cam kết giảm phát thải khi metal toàn cầu có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...………...................................................  *Chính sách :………………………………………* ……………………...………..............................................................................................  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  *Khác*:............................................................................................................................................................................................................  .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.4.3** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với những cam kết quy định về BĐKH trong Cam kết giảm phát thải khí metal toàn cầu** | | | | | | | | | | | |
|  | * Tuân thủ các cam kết, quy định trong cam kết * Nâng cao khả năng đáp ứng và thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động giảm phát thải khí metan đến năm 2030 * Giải pháp khác (*cụ thể*):.......................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.5** | **HIỆP ĐỊNH UKVFTA-THỊ TRƯỜNG UK** | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.1** | **HIỆP ĐỊNH UKVFTA-NHỮNG QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN BĐKH** | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.1.1** | **Doanh nghiệp biết về Hiệp định UKVFTA ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung liên quan đến BĐKH * Nắm rõ các quy định về BĐKH trong Hiệp định   *Doanh nghiệp/công ty cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định của Hiệp định UKVFTA có liên quan BĐKH (cụ thể):…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..*  *………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..* | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.1.2** | **Quy định về BĐKH trong Hiệp định UKVFTA có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...………………………………………...  *Chính sách :……………………………………………………………………………………………......................................................................*  *Nguyên liệu* :…………………………………………………………………………………………………….........................................  *Công nghệ* :……………………………………………………………………………………………………...........................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………....................................  *Khác*:............................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.1.3** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với những quy định về BĐKH trong Hiệp định UKVFTA?** | | | | | | | | | | |
|  | * Tận dụng các quy định về BĐKH của Hiệp định để phát triển xuất khẩu hàng hóa được hưởng ưu đãi * Nâng cao khả năng đáp ứng của doanh nghiệp:………………………………………………………………………………… * Ủng hộ và tuân thủ theo hướng sản xuất thân thiện với môi trường và đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng ít phát thải khí nhà kính. * Chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường khác * Giải pháp khác (cụ thể):.......................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.1.4** | **Doanh nghiệp có hành động ứng phó với rào cản, quy định BĐKH đối với hàng hóa xuất khẩu sang UK không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có, nhưng không hiệu quả * Có và có hiệu quả   *Vui lòng ghi rõ hành động ứng phó của doanh nghiệp (cụ thể):*..................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.2** | **THỊ TRƯỜNG UK** | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.2.1** | **Cơ hội đối với doanh nghiệp từ chính sách chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và bền vững của Vương quốc Anh:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường * Nâng cao chất lượng hàng hóa thích ứng với các tiêu chuẩn ngày càng cao liên quan đến bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu * Thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm sắt thép theo công nghệ phi các bon hóa, thép ít sử dụng năng lượng và giảm thiểu phát thải. * Xuất khẩu các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm làm từ vật liệu tự nhiên (tre, nứa), sản phẩm cách nhiệt làm từ vật liệu tái chế… đang có nhu cầu sử dụng lớn trong ngành xây dựng UK. * Xuất khẩu các sản phẩm, thực phẩm hữu cơ được canh tác theo hướng không dùng thuốc trừ sâu hay hóa chất * Khác (*cụ thể*)....................................................................................................................   ...................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.2.2** | **Những quy định, tiêu chuẩn, chính sách chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và bền vững của UK có tác động đối với doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có, nhưng không đáng kể * Tác động cụ thể: ................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.5.2.3** | **Doanh nghiệp có giải pháp nào để tăng trưởng xuất khẩu vào thị trường UK** | | | | | | | | | | | |
|  | * Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, thương hiệu, chất lượng hàng hóa * Tìm hiểu kỹ thông tin một số quy định về phát triển bền vững như lao động, môi trường… nâng cao khả năng đáp ứng của DN * Đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng ít phát thải khí nhà kính, sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường * Giải pháp khác (cụ thể)......................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6** | **HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ THỊ TRƯỜNG EU** | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1** | **HIỆP ĐỊNH EVFTA** | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1.1** | **Doanh nghiệp biết về Hiệp định EVFTA ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung liên quan đến BĐKH * Nắm rõ các quy định tại chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA (từ Điều 13.1 đến Điều 13.17), tập trung giải quyết các nội dung về môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong Hiệp định   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định của Hiệp định EVFTA có liên quan BĐKH (cụ thể):…………………………………………………………………………............................................................................................................*  *…………………………………………………………………………………………………………………………...…………………………………..……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………......* | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1.2** | **Hiệp định EVFTA quy định về kiểm soát ô nhiễm do tàu biển và Luật BVMT năm 2020 đã đưa nội dung BVMT từ tàu biển. Doanh nghiệp có bị ảnh hưởng và đã có giải pháp gì để ứng phó với quy định BVMT từ tàu biển?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng   *Nếu có doanh nghiệp đã có giải gì để ứng phó (cụ thể)*:..............................................................................................................................  .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1.3** | **Quy định về kiểm soát chất ô nhiễm và thúc đẩy thị trường các bon EVFTA yêu cầu các bên thực hiện điều ước đa phương liên quan đến biến đổi khí hậu UNFCCC, Thỏa thuận Paris và tích cực hợp tác để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, thích ứng với khí hậu, phù hợp với Thỏa thuận Paris (13.6.1 EVFTA) trong Hiệp định EVFTA có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...……....................…………...…………  *Chính sách :………………………………………………………………………………………….........................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  *Khác*:...................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1.4** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với những quy định về BĐKH trong Hiệp định EVFTA?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Tìm hiểu thông tin, triển khai thực thi đáp ứng theo các quy định, chính sách về BĐKH trong Hiệp định * Nâng cao khả năng đáp ứng của doanh nghiệp:………………………………………………………….. * Ủng hộ và tuân thủ theo hướng phát triển bền vững * Chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường khác ngoài EU   Giải pháp khác (cụ thể):...........................................................................................................................................  ……………………………………………………………………………………………………………………… | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.1.5** | **Doanh nghiệp có hành động ứng phó với rào cản, quy định BĐKH đối với hàng hóa xuất khẩu sang EU không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có, nhưng không hiệu quả * Có và có hiệu quả   *Vui lòng ghi rõ hành động ứng phó của doanh nghiệp (cụ thể):*.................................................................................................................  ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2** | **THỊ TRƯỜNG EU VÀ QUY ĐỊNH THUẾ BIÊN GIỚI CÁC-BON (CBAM)** | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.1** | **Doanh nghiệp đã từng nghe đến việc Liên minh châu Âu (EU) dự kiến áp thuế các-bon với các sản phẩm nhập khẩu vào EU (sau đây gọi tắt là thuế biên giới các-bon EU (CBAM) chưa?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Đã từng nghe * Chưa từng nghe | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.2** | **Doanh nghiệp biết về thuế các-bon biên giới EU ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung về thuế, mức thuế và phạm vi áp dụng từng mặt hàng * Nắm rõ các quy định thuế biên giới các-bon CBAM   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định về CBAM (cụ thể):………………………………………………………...*  *………………………………………………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………………………………………………………….…………………………………………………………………………* | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.3** | **Doanh nghiệp đã lập kế hoạch ứng phó với thuế biên giới các-bon của EU chưa?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Đã lập kế hoạch * Chưa lập kế hoạch   **Nếu chưa lập, doanh nghiệp dự kiến bao giờ sẽ lập kế hoạch này**   * Năm 2024 * Năm 2025 * Sau 2025 * Chưa rõ | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.4** | **Thuế biên giới các-bon EU sẽ có tác động thế nào đến doanh nghiệp?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:..............…………………………………………………...…….......................................................  *Chính sách :………………………………………………………………………………………….........................................................................*  *Nguyên liệu* :………………………………………………………………………………………………………………………………  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………..  *Nguồn nhân lực, tài chính*:………………………………………………………………………………………………………………..  *Khác*:.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.5** | **Doanh nghiệp Việt Nam cần làm gì để ứng phó với thuế biên giới các-bon của EU?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Tìm hiểu, nắm rõ các quy định, chính sách về thuế biên giới các-bon * Có giải pháp giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất để giảm lượng phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Tham gia thị trường trao đổi các-bon trong nước và quốc tế * Duy trì hiện trạng và chịu thuế các-bon * Chuyển hướng xuất khẩu sang thị trường khác * *Giải pháp khác (cụ thể)*:.......................................................................................................................................   .......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.6** | **Doanh nghiệp có ý kiến gì khác về vấn đề EU áp dụng thuế các-bon không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có (*cụ thể*):..........................................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.7** | **Doanh nghiệp có phải trả bất bất kỳ loại thuế, phí, lệ phí nào liên quan đến phát thải hay bảo vệ môi trường không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có (cụ thể):..........................................................................................................................................................................................   ……………………………………………………………………………………………………………………………………………..……………………………………………………………………………………………………………………………………………... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.8** | **Doanh nghiệp có gặp vấn đề, khó khăn gì trong việc trả các loại thuế, phí, lệ phí trên không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có (cụ thể):..........................................................................................................................................................................................   ......................................................................................................................................................................................................................  …………………………………………………………………………………………………………………………………….............. | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.9** | **Doanh nghiệp có xây dựng hay thực hiện kế hoạch, chính sách, hoặc quy định nào để giải quyết các khó khăn trong việc trả các loại thuế, phí, lệ phí nêu trên không? Nếu có, việc thực hiện các giải pháp đó có đem lại hiệu quả không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có, nhưng không hiệu quả * Có và có hiệu quả   *Cụ thể:*...........................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.10** | **Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia vào thị trường các-bon không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có * Không | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.11** | **EU sẽ áp dụng đạo luật Báo cáo bền vững, gia tăng việc áp dụng 323 các loại chứng chỉ cùng hàng trăm tiêu chuẩn, quy chuẩn khác với hàng nhập khẩu có tác động gì đến hàng xuất khẩu của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| * Có * Không   *Tác động, ảnh hưởng cụ thể*:.........................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  Khả năng đáp ứng của doanh nghiệp: …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………..  *Doanh nghiệp có cần hỗ trợ thông tin, quy định, chính sách về luật báo cáo bền vững và chứng chỉ, quy chuẩn, tiêu chuẩn hàng xuất khẩu sang EU*:..............................................................................................................................................................................................  .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | | |
| **A4.6.2.12** | **Tác động của Quy định về Chống mất rừng và suy thoái rừng (EUDR) đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU đối với doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| * Có * Không   *Tác động, ảnh hưởng cụ thể*:..........................................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................................................................................  Khả năng đáp ứng của doanh nghiệp: ………………………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………………………………………………………………. | | | | | | | | | | | | |
| **A4.7** | **THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN** | | | | | | | | | | | |
| **A4.7.1** | **Kế hoạch Hợp tác chung về biến đổi khí hậu hướng tới mục tiêu trung hòa khí thải vào năm 2050 tại COP26 giữa Việt Nam và Nhật Bản doanh nghiệp biết ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ mục tiêu chung về trung hòa khí thải, các công nghệ và giải pháp của Nhật Bản để thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 * Nắm rõ các quy định và mục tiêu chung về trung hòa khí thải và kế hoạch hợp tác   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định, mục tiêu hợp tác chung về BĐKH của Nhật Bản – Việt Nam (nêu cụ thể):…………………………………………………………………………........................................................................................................*  *…………………………………………………………………………………………………………………………..…………………………………...* | | | | | | | | | | | |
| **4.7.2** | **Doanh nghiệp có xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật Bản không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Có * Không   *Nếu có doanh nghiệp đã có kế hoạch, chính sách, giải pháp gì để đáp ứng được những yêu cầu của thị trường Nhật Bản có liên quan đến BĐKH...........*.........................................................................................................................................................................................  .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **4.7.3** | **Doanh nghiệp có kế hoạch, giải pháp gì để đáp ứng tiêu chuẩn xanh-bền vững của Nhật Bản đối với hàng xuất khẩu Việt Nam** | | | | | | | | | | | |
|  | * Chưa có * Đã có   Kế hoạch, giải pháp cụ thể: …………………………………………………………………………….....................................................  ………………………………………………………………………………………………......................................................................  ……………………………………………………………………………….............................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **4.7.4** | **Doanh nghiệp cần hỗ trợ gì để đáp ứng tiêu chuẩn xanh-bền vững của Nhật Bản:** | | | | | | | | | | | |
|  | *Chính sách :..................................................................................................................................................................................................*  *.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  ......................................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Thông tin*:......................................................................................................................................................................................................  ..................................................................................................................................................................................... ........................................................................................................................................................................................................................................................  *Khác*:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.8** | **HIỆP ĐỊNH CPTPP** | | | | | | | | | | | |
| **A4.8.1** | **Doanh nghiệp biết về Hiệp định CPTPP ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung liên quan đến BĐKH * Nắm rõ các quy định tại Chương 20 về Môi trường bao gồm 23 điều, có thể chia làm 04 nội dung chính, trong đó, nhóm quan trọng nhất bao gồm các điều khoản riêng về các vấn đề môi trường, bao gồm 11 điều khoản   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định của Hiệp định CPTPP có liên quan BĐKH nêu cụ thể:……………..*  *…………………………………………………………………………………………………………………………...…………………………………...………………………………………………………………………………………..………………………………………………………………………* | | | | | | | | | | | |
| **A4.8.2** | **Quy định liên quan BĐKH trong Hiệp định CPTPP có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   *Chính sách :..................................................................................................................................................................................................*  *.............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Thông tin*:.....................................................................................................................................................................................................  ..................................................................................................................................................................................... ........................................................................................................................................................................................................................................................  *Khác*:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.8.3** | **Doanh nghiệp đã có kế hoạch, giải pháp để đáp ứng được những quy định chính sách về môi trường trong hiệp định CPTPP không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Chưa có * Đã có (cụ thể)   *Chính sách :..................................................................................................................................................................................................*  *.......................................................................................................................................................................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………...  .......................................................................................................................................................................................................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  .......................................................................................................................................................................................................................  *Thông tin*:......................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Khác*:.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A4.9** | **CAM KẾT VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG DIỄN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (APEC)** | | | | | | | | | | | |
| **A4.9.1** | **Doanh nghiệp biết về Cam kết về môi trường trong Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) ở mức độ nào?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Hoàn toàn không biết hoặc có nghe nói nhưng không nắm rõ nội dung liên quan * Biết một số thông tin chung nhưng không nắm rõ nội dung liên quan môi trường và BĐKH * Nắm rõ các quy định về MT và BĐKH trong cam kết   *Doanh nghiệp cần hỗ trợ, hướng dẫn thông tin, nội dung, quy định của Cam kết về môi trường trong Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)**nêu cụ thể:…………………………………………………………………………………………………….*  *……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….* | | | | | | | | | | | |
| **A4.9.2** | **Quy định về BĐKH trong Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) có tác động thế nào đến xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không ảnh hưởng * Có ảnh hưởng nhưng không đáng kể * Ảnh hưởng đến xuất khẩu của doanh nghiệp, mức độ ảnh hưởng: ...........% * Không biết/Không có ý kiến   *Tác động trực tiếp đến doanh nghiệp:*  *Chính sách :..................................................................................................................................................................................................*  *..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Công nghệ* :……………………………………………………………………………………………………….………………………..  .......................................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:………………………………………………………………………………………..……………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  *Khác*:.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A5** | **NHU CẦU CỦA DOANH NGHIỆP** | | | | | | | | | | | |
| **A5.1** | **Doanh nghiệp có nhu cầu gì để ứng phó với các Hiệp định, cam kết, quy định, chính sách hàng xuất khẩu/nhập khẩu liên quan tới vấn đề BĐKH?** | | | | | | | | | | | |
|  | |  |  | | --- | --- | | **Nội dung** | **Thứ tự ưu tiên**  (Thấp **01 điểm**; Trung bình **05 điểm**; Cao **10 điểm**) | | * Cung cấp thông tin |  | | * Vốn để đổi mới công nghệ |  | | * Tập huấn, đào tạo |  | | * Tư vấn chuyên gia |  | | * Hỗ trợ của các Bộ, Ngành |  | | * Hỗ trợ của Hiệp hội |  | | * Khác:….……………………………………………… |  | | | | | | | | | | | | |
| **A5.2** | **Doanh nghiệp cần hỗ trợ gì để đáp ứng tiêu chuẩn xanh-bền vững với hàng xuất khẩu Việt Nam của các nước Hoa Kỳ, Canadda, Hàn Quốc, Australia và Trung Quốc:** | | | | | | | | | | | |
|  | *Chính sách :..................................................................................................................................................................................................*  *.......................................................................................................................................................................................................................*  *Nguyên liệu* :……………………………………………………………………………………………………………………………….  ......................................................................................................................................................................................................................  *Công nghệ* :………………………………………………………………………………………………………………………………..  .......................................................................................................................................................................................................................  *Nguồn nhân lực, tài chính*:…………………………………………………………………………………………………………………  .......................................................................................................................................................................................................................  *Thông tin*:......................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  *Khác*:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6** | **THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NGUYÊN LIỆU NĂNG LƯỢNG CỦA DOANH NGHIỆP**  *(\*Mục này nhằm đánh giá tác động của chính sách thương mại liên quan đến BĐKH lên từng doanh nghiệp xuất khẩu và định lượng lượng phát thải khí nhà kính)* | | | | | | | | | | | |
| **A6.1** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NÔNG SẢN** | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với hàng xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (cụ thể):..........................................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (cụ thể):..........................................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu không?**   * Không * Có (cụ thể):........................................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.4** | **Nguồn gốc trồng và khai thác nông sản xuất khẩu của doanh nghiệp:**  *.......................................................................................................................................................................*  *.......................................................................................................................................................................*  *.......................................................................................................................................................................* | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.5** | **Thực trạng sử dụng nguyên liệu, công nghệ của doanh nghiệp liên quan đến phát thải khí nhà kính** *(Phát thải tính theo đơn vị tính: CO2tđ*) | | | | | | | | | | | |
| **Nguyên liệu**:.................................................................................  ......................................................................................................  .....................................................................................................  **Mức độ phát thải**:.......................................................................  ............................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | **Công nghệ**:.............................................................................  ................................................................................................................................................................................................  **Mức độ phát thải**:..................................................................  ................................................................................................................................................................................................ | | | | | |
| **A6.1.6** | **Doanh nghiệp có trực tiếp trồng và khai thác nông sản không?**   * Không * Có   Sản lượng khai thác, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nông sản qua các năm:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **Diện tích trồng, canh tác (ha)** | **Sản lượng khai thác** | | **Tỷ lê % so với toàn ngành nông sản** | **Năm** | **Sản lượng tiêu thụ** | | **Tỷ lê % so với toàn ngành nông sản** | | **thủ công** | **Sử dụng công nghệ** | **Trong nước** | **Xuất khẩu** | | **2019** |  |  |  |  | **2019** |  |  |  | | **2020** |  |  |  |  | **2020** |  |  |  | | **2021** |  |  |  |  | **2021** |  |  |  | | **2022** |  |  |  |  | **2022** |  |  |  | | **6 tháng đầu năm 2023** |  |  |  |  | **6 tháng đầu năm 2023** |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.7** | **Doanh nghiệp có được cung cấp kiến thức và tập huấn để nông dân tiếp nhận và sử dụng các giải pháp công nghệ nông nghiệp cũng như đổi mới khoa học trong lĩnh vực nông sản để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trong khu vực không?**   * Không * Có (Thông tin chi tiết công nghệ, khoa học trong lĩnh vực nông sản )   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.8** | **Doanh nghiệp có thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có   Cụ thể lượng phát thải khí nhà kính của hoạt động sản xuất, xuất khẩu nông sản:  *Đơn vị: nghìn tấn CO2tđ*   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N20** | **Tổng** | | **I** | **Đất trồng trọt** |  |  |  |  | | **II** | **Các nguồn phát thải khác và phát thải ngoài CO2** |  |  |  |  | | 1 | Đốt sinh khối |  |  |  |  | | 2 | Sử dụng vôi trong canh tác |  |  |  |  | | 3 | Sử dụng phân bón |  |  |  |  | | **III** | **Phát thải khác** |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.9** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong trồng, khai thác, chế biến mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam** | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.9*.*1** | ***Mặt hàng Gạo*** | | | | | | | | | | | |
| * Áp dụng quản lý‎ dinh dưỡng theo vùng đặc thù (SSNM) (*nguyên tắc xác định lượng dinh dưỡng có thể huy động từ đất; bón phân đúng với nhu cầu của cây trồng theo từng giai đoạn sinh trưởng; bón đúng tỷ lệ các chất dinh dưỡng để nâng cao hiệu suất sử dụng, giảm thất thoát ra môi trường*); * Ứng dụng hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) (*SRI là thay đổi về kỹ thuật tưới nước*); * Tối ưu hóa sử dụng phân bón hợp lý-tăng các - bon đất (*bao gồm cả phân bón hữu cơ, ủ compost*) * Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn khác * Ứng dụng giải pháp ba giảm, ba tăng (3G3T) và giải pháp một phải và năm giảm (1P5G); ( *phải sử dụng giống xác nhận và năm giảm là giảm phân đạm, giảm giống, giảm nước, giảm thuốc bảo vệ thực vật, giảm lao động và giảm tổn thất sau thu hoạch*); * Chuyển đổi đất 2 - 3 vụ lúa sang 1 vụ lúa, 1 vụ màu; sử dụng các giống chín sớm (ngắn ngày); canh tác tối thiểu; chuyển đổi cơ cấu sản xuất, hoặc sử dụng than sinh học; * Giảm tiêu thụ điện năng/tiết kiệm năng lượng/sử dụng năng lượng tái tạo * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ khai thác, chế biến gạo để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Giải pháp khác:....................................................................................................................................................................................   ………........................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.9.2** | ***Mặt hàng Cà phê*** | | | | | | | | | | | |
|  | * Áp dụng quản lý‎ dinh dưỡng theo vùng đặc thù (SSNM) (*nguyên tắc xác định lượng dinh dưỡng có thể huy động từ đất; bón phân đúng với nhu cầu của cây trồng theo từng giai đoạn sinh trưởng; bón đúng tỷ lệ các chất dinh dưỡng để nâng cao hiệu suất sử dụng, giảm thất thoát ra môi trường*) * Thực hiện nông lâm kết hợp (*Trồng cây lâm nghiệp xen canh cây nông nghiệp, thực hiện khôi phục lại các diện tích rừng ở Việt Nam*) * Tối ưu hóa sử dụng phân bón hợp lý-tăng các - bon đất (bao gồm cả phân bón hữu cơ) * Sử dụng giống cây trồng mới * Thực hiện hành lang xanh *(vùng đệm ven sông, cải thiện chất lượng nguồn nước và đa dạng sinh học)* * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ khai thác, chế biến cà phê để giảm lượng phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Giải pháp khác:....................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.9.3** | ***Mặt hàng Cao su*** | | | | | | | | | | | |
|  | * Thực hiện nông lâm kết hợp (*Thực hiện chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (Chương trình REDD+)*) * Tối ưu hóa sử dụng phân bón hợp lý-tăng các - bon đất (bao gồm cả phân bón hữu cơ) * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ khai thác, chế biến cao su để giảm lượng phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Giải pháp khác:....................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.1.9*.*4** | ***Một số nông sản khác*** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ khai thác, chế biến nông sản để giảm lượng phát thải khí nhà kính * Thực hiện theo chương trình REDD+ (*Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng***)** * Áp dụng mô hình phát triển bền vững gắn với nông nghiệp tái sinh * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Giải pháp khác: :..................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.2** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN** | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với hàng xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệpkhông?**   * Không * Có (*ảnh hưởngchi tiết*)   .......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những quy định, chính sách xuất khẩu thủy sản liên quan đến quy định BĐKH?**   * Không * Có (*quy định, chính sách cụ thể*)   …………………………………………………………………………………………………………………………………………….…………………………………………………………………………………………………………………………………………….……………………………………………………………………………………………………………………………………………..…………………………………………………………………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………. | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu không?**   * Không * Có (chính sách cụ thể)   ............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………..…………………………………………………………………………………………………………………………………………….. | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.4** | **Nguồn gốc khai thác và nuôi trông thủy sản xuất khẩu của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | ............................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.5** | **Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản không?**   * Không * Có   Sản lượng khai thác, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu thủy sản qua các năm:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **Diện tích nuôi trồng (ha)** | **Sản lượng khai thác** | | **Tỷ lê % so với toàn ngành thủy sản** | **Năm** | **Sản lượng tiêu thụ** | | **Tỷ lê % so với toàn ngành thủy sản** | | **Khai thác thủ công** | **Khai thác đánh bắt công nghệ** | **Trong nước** | **Xuất khẩu** | | **2019** |  |  |  |  | **2019** |  |  |  | | **2020** |  |  |  |  | **2020** |  |  |  | | **2021** |  |  |  |  | **2021** |  |  |  | | **2022** |  |  |  |  | **2022** |  |  |  | | **6 tháng đầu năm 2023** |  |  |  |  | **6 tháng đầu năm 2023** |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.6** | **Doanh nghiệp thực hiện nuôi trồng theo công nghệ nào?**   * Công nghệ nuôi RAS (recycle aquaculture systems) Đáp ứng được 70% * Công nghệ nuôi RACEWAY (sông trong ao) * Công nghệ khác (cụ thể)……………………………...……………………………………..….……………………........................   ………………………………………………………………………………………………………………………………………...  ………………………………………………………………………………………………………………………………………...  *Công nghệ nuôi RAS (recycle aquaculture systems) là công trình nuôi ứng dụng công nghệ cao trong quá trình nuôi. Bao gồm, hệ thống xử lý môi trường nuôi tuần hoàn khép kín trong nhà, tránh sự tác động của ô nhiễm môi trường. Hệ thống tăng cường Ôxy vào hồ nuôi giúp cho nâng cao năng suất trong một đơn vị thể tích và đảm bảo cho cá phát triển bình thường.*  *Công nghệ nuôi RACEWAY(sông trong ao). Đây là hệ thống công trình nuôi ứng dụng công nghệ cao. Bao gồm hệ thống mương nuôi cá được tích hoạt hệ thống sục khí vừa tạo ôxy vừa tạo dòng chảy, đồng thời gom chất thải và đưa ra khỏi môi trường ao nuôi kiểm soát chất thải, môi trường ao nuôi.* | | | | | | | | | | | |
| **A6.2.7** | **Thực trạng sử dụng nguyên liệu, công nghệ của doanh nghiệp liên quan đến phát thải khí nhà kính** *(Phát thải tính theo đơn vị tính: CO2tđ*) | | | | | | | | | | | |
| **Nguyên liệu**:................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  **Mức độ phát thải**:.......................................................................  ............................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | **Công nghệ**:...........................................................................  ................................................................................................................................................................................................  **Mức độ phát thải**:.................................................................  ................................................................................................................................................................................................ | | | | | |
| **A6.2.8** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ khai thác, chế biếnt thủy sản để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế. * Khác (ghi rõ):.......................................................................................................................................................................................   .......................................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.3** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ, THỦ CÔNG MỸ NGHỆ** | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với hàng đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (*cụ thể*)   .......................................................................................................................................................................................................................  .......................................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể)*   ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.3** | **Kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu?**   * Không * Có *(chính sách cụ thể)*   ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.4** | **Thực trạng sử dụng nguyên liệu, công nghệ của doanh nghiệp liên quan đến phát thải khí nhà kính** *(Phát thải tính theo đơn vị tính: CO2tđ*) | | | | | | | | | | | |
| **Nguyên liệu**:...........................................................................  ................................................................................................  **Mức độ phát thải**:.................................................................  ................................................................................................  ................................................................................................  ................................................................................................ | | | | | | **Công nghệ**:...................................................................................  ..............................................................................................................................................................................................................  **Mức độ phát thải**:........................................................................  .............................................................................................................................................................................................................. | | | | | | |
| **A6.3.5** | **Nguồn gốc khai thác nguyên liệu đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | ............................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.6** | **Thực trạng hoạt động sản xuất, nguồn nguyên liệu, kinh doanh của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **Diện tích trồng rừng hay vùng nguyên liệu (ha)** | **Tổng nhu cầu gỗ chế biến(triệu m3)** | | | **Khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước** | **Năm** | **Sản lượng tiêu thụ** | | **Tỷ lê % kim ngạch xuất khẩu so với xuất khẩu ngành đồ gỗ** | | **Nguyên liệu gỗ, thủ công mỹ nghệ trong nước** | | **Nguyên liệu nhập khẩu (triệu m3)** | **Trong nước** | **Xuất khẩu** | |  |  | **Từ rừng trồng (triệu m3)** | **Từ cây trồng phân tán và gỗ cao su (triệu m3)** |  |  |  |  | | **2019** |  |  |  |  |  | **2019** |  |  |  | | **2020** |  |  |  |  |  | **2020** |  |  |  | | **2021** |  |  |  |  |  | **2021** |  |  |  | | **2022** |  |  |  |  |  | **2022** |  |  |  | | 6 tháng đầu năm 2023 |  |  |  |  |  | 6 tháng đầu năm 2023 |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.7** | **Doanh nghiệp có tham gia vào quá trình chuyển đổi xanh?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có   *Nếu có DN đã và đang thực hiện quá trình chuyển đổi xanh:*   * Chuyển đổi toàn bộ hệ thống sấy gỗ bằng đèn UV sang giàn sấy bằng hơi nước * Thay đổi cách quản lý, sử dụng công cụ, vật liệu thân thiện với môi trường * Khác (*cụ thể*).......................................................................................................................................................................................   ...................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.3.8** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất đồ gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/tiết kiệm năng lượng/sử dụng năng lượng tái tạo * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế * Khác (ghi rõ):.......................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.4** | **DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XUẤT KHẨU XI MĂNG** | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.1** | ***Các Quy định, chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với xi măng xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?***   * Không * Có (cụ thể):   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.2** | ***Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?***   * Không * Có (cụ thể):..........................................................................................................................................................................................   .......................................................................................................................................................................................................................  ..................................................................................................................................................................................................................…. | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.3** | **Kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với xi măng xuất khẩu?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*)   ....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.4** | **Thực trạng về tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại nguyên liệu và năng lượng** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **2019** | | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **2023**  **(6 tháng đầu năm)** | | | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr. đồng)* | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | Điện | 01 | 1000 kwh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Than | 02 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu thô | 03 | 1000 tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Xăng | 04 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu nhiên liệu | 05 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | LPG | 06 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Khí | 07 | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Clinker | 08 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nguyên/ nhiên liệu khác (vui lòng ghi rõ):  ….................  …................. | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.5** | **Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2020** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2021** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2022** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.6** | **Doanh nghiệp đã thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
| * Chưa thực hiện * Đã thực hiện   *Nếu đã thực hiện mức phát thải khí nhà kính là bao nhiêu số liệu cụ thể:*   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N20** | **PFCs** | **SF6** | **Tổng** | | 1 | Nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng |  |  |  |  |  |  | | 2 | Nguồn nhiên liệu nung |  |  |  |  |  |  | | 3 | Gián tiếp từ việc sử dụng điện |  |  |  |  |  |  | | 4 | ................................. |  |  |  |  |  |  | | 5 | ................................... |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.7** | **Doanh nghiệp đã thực hiện báo cáo số liệu hoạt động và thông tin liên quan để phục vụ kiểm kê khí nhà kính hàng năm theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Chưa thực hiện * Đã thực hiện   *Nếu chưa thực hiện thì doanh nghiệp có kế hoạch bao giờ thực hiện báo cáo:*   * Năm 2024 * Năm 2025 * Năm 2026 * Chưa có kế hoạch   Doanh nghiệp có khó khăn gì trong việc thực hiện báo cáo số liệu hoạt động và thông tin liên quan để phục vụ kiểm kê khí nhà kinh hàng năm (cụ thể):..........................................................................................................................................................................  ............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.8** | **Hệ số phát thải CO2 trong sản xuất clinker từ 2017 đến 2022 của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** | **2022** | | 1 | Sản lượng clinker | Tần |  |  |  |  |  |  | | 2 | Tổng tiêu hao điện | kWh/t |  |  |  |  |  |  | | *2.1* | *Nhiệt thừa khí thải* | kWh/t |  |  |  |  |  |  | | *2.2* | *Năng suất phát nhiệt* | kWh/t |  |  |  |  |  |  | | 3 | Tổng tiêu hao nhiệt | Kcal/kg clinker |  |  |  |  |  |  | | *3.1* | *Nhiên liệu thay thế* | Kcal/kg clinker |  |  |  |  |  |  | |  | *Tỷ lệ nhiên liệu thay thế* | **%** |  |  |  |  |  |  | | *3.2* | *Nhiên liệu than* | Kcal/kg clinker |  |  |  |  |  |  | | 4 | Tổng phát thải CO2 từ sản xuất clinker | Tấn |  |  |  |  |  |  | | 5 | Hệ số phát thải CO2 từ sản xuất clinker | Kg/tấn clinker |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.4.9** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất xi măng của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất xi măng để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Áp dụng công nghệ đồng đốt * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế * Khác (ghi rõ):.......................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.5** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SẮT, THÉP** | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với hàng sắt thép xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (chính sách cụ thể):.........................................................................................................................................................................   ...........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................………………………………………… | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng sắt, thép xuất khẩu không?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):.......................................................................................................................................................................   .....................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................  ......................................................................................................................................................................................................................  ...................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.4** | **Thực trạng về tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại nguyên liệu và năng lượng** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **2019** | | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **2023(6 tháng đầu năm)** | | | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr. đồng)* | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | Điện | 01 | 1000 kWh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Than | 02 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu thô | 03 | 1000 tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Xăng | 04 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu nhiên liệu | 05 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | LPG | 06 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Khí | 07 | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nguyên/ nhiên liệu khác (vui lòng ghi rõ):  …........................  …...........  …...........  …...........…............ | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.5** | **Doanh nghiệp có thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có   *Nếu có mức phát thải khí nhà kính là bao nhiêu số liệu cụ thể:*   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N20** | **PFCs** | **SF6** | **Tổng** | | 1 | Sản xuất Sắt và thép |  |  |  |  |  |  | | 2 | Nung sấy, thiêu kết, nấu chảy nguyên liệu |  |  |  |  |  |  | | 3 | Luyện thép và cán thép |  |  |  |  |  |  | | 4 | ........................................... |  |  |  |  |  |  | | 5 | ........................................... |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.6** | **Thông tin sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2020** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2021** | | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2022** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.5.7** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất sắt, thép của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Áp dụng công nghệ đồng đốt * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế * Khác (ghi rõ):....................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.6** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NHÔM** | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với nhôm xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   ........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... ………………………………………… | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng nhôm xuất khẩu không?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   ............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.4** | **Thực trạng về tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại nguyên liệu và năng lượng** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **2019** | | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **2023(6 tháng đầu năm)** | | | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr. đồng)* | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | Điện | 01 | 1000 kWh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Than | 02 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu thô | 03 | 1000 tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Xăng | 04 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu nhiên liệu | 05 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | LPG | 06 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Khí | 07 | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nguyên/ nhiên liệu khác (vui lòng ghi rõ):  ….............. | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.5** | **Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2020** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong nước | Xuất khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2021** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2022** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.6** | **Doanh nghiệp có thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
| * Không * Có   *Nếu có mức phát thải khí nhà kính là bao nhiêu số liệu cụ thể:*   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **PFC** | **C2F4** | **CF6** | **Tổng** | | 1 | Khai thác Bauxite |  |  |  |  |  |  | | 2 | Luyện Anumina |  |  |  |  |  |  | | 3 | Luyện nhôm và hợp kim nhôm |  |  |  |  |  |  | | 4 | Đúc, đùn, ép, cán nhôm |  |  |  |  |  |  | | 5 | Xử lý bề mặt nhôm |  |  |  |  |  |  | | 6 | ...................................... |  |  |  |  |  |  | | 7 | ....................................... |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.6.7** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất nhôm của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon * Áp dụng công nghệ đồng đốt * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế. * Khác (ghi rõ):...................................................................................................................................................................................   ......................................................................................................................................................................................................................  ...................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.7** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU PHÂN BÓN** | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.1** | **Các quy định, chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với phân bón xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (chính sách cụ thể):.....................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng phân bón xuất khẩu không?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   .............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................. | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.4** | **Tại COP27 phân bón là lĩnh vực cần giảm lượng phát thải khí doanh nghiệp đã làm gì để đáp ứng yêu cầu COP27:** | | | | | | | | | | | |
|  | * Sản xuất phân bón xanh * Thay đổi công nghệ, thiết bị, dây chuyền sản xuất * Giảm sử dụng năng lượng hóa thạch * Khác:........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.5 Thực trạng về tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng của doanh nghiệp:**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại nguyên liệu và năng lượng** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **2019** | | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **2023(6 tháng đầu năm)** | | | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr. đồng)* | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | Điện | 01 | 1000 kWh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Than | 02 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu thô | 03 | 1000 tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Xăng | 04 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu nhiên liệu | 05 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | LPG | 06 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Khí | 07 | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nguyên/ nhiên liệu khác (vui lòng ghi rõ):  …........................  …........................  …........................ | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.6** | **Doanh nghiệp có thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
| * Không * Có   *Nếu có mức phát thải khí nhà kính là bao nhiêu số liệu cụ thể:*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **N20** | **Tổng** | | 1 | Than |  |  |  | | 2 | Khí |  |  |  | |  | Công nghệ |  |  |  | | 3 | Nguyên liệu khác |  |  |  | | 4 | ...................................................................................  ................................................................................... |  |  |  | | 5 | ................................................................................... |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.7** | **Thông tin sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2020** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2021** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2022** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán**  **ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.7.8** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất phân bón của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất phân bón để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon (CCS) * Áp dụng công nghệ đồng đốt * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các –bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế * Khác (ghi rõ):.......................................................................................................................................................................................   .......................................................................................................................................................................................................................  ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.8** | **DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÓA CHẤT** | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.1** | **Các Quy định, Chính sách thương mại liên quan tới vấn đề BĐKH đối với hàng xuất khẩu có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp không?**   * Không * Có (chính sách cụ thể):........................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.2** | **Doanh nghiệp có đang áp dụng, thực thi những chính sách thương mại liên quan đến BĐKH?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):.......................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.3** | **Doanh nghiệp có kiến nghị, đề xuất gì để bổ sung, hoàn thiện chính sách liên quan đến BĐKH đối với mặt hàng hóa chất xuất khẩu không?**   * Không * Có (*chính sách cụ thể*):........................................................................................................................................................................   ..................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.4** | **Thực trạng về tiêu dùng nguyên liệu và năng lượng của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Loại nguyên liệu và năng lượng** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **2019** | | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **2023(6 tháng đầu năm)** | | | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng *(tr.đồng)* | Khối lượng tiêu dùng | Giá trị tiêu dùng  *(tr. đồng)* | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | | Điện | 01 | 1000 kWh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Than | 02 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu thô | 03 | 1000 tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Xăng | 04 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Dầu nhiên liệu | 05 | 1000 lít |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | LPG | 06 | Tấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Khí | 07 | 1000 m3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | Nguyên nhiên liệu khác (vui lòng ghi rõ):  …................  …................ | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.5** | **Doanh nghiệp có thực hiện kiểm kê khí nhà kính không?** | | | | | | | | | | | |
|  | * Không * Có   *Nếu có mức phát thải khí nhà kính là bao nhiêu số liệu cụ thể:*   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Nguồn phát thải** | **CO2** | **CH4** | **N20** | **PFCs** | **SF6** | **Tổng** | | 1 | Sản xuất hóa chất và hóa dầu |  |  |  |  |  |  | | 2 | Than |  |  |  |  |  |  | | 3 | Khí |  |  |  |  |  |  | | 4 | .............................................. |  |  |  |  |  |  | | 5 | .............................................. |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.6** | **Thông tin sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp:** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2021** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Mô tả nhóm sản phẩm và dịch vụ** | **Mã sản phẩm**  **VCPA 2018 -**  **cấp 5** | **Đơn vị tính** | **2022** | | | | | | | | **Số lượng** | | | | Nước XK  sang | **Doanh thu bán ra** *(tr. Đồng)* | | | Tồn kho | Sản xuất | Bán ra trong  nước | Xuất khẩu | | Trong  nước | Xuất  khẩu | | **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
| **A6.8.7** | **Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất sản phẩm hóa chất của doanh nghiệp** | | | | | | | | | | | |
|  | * Giảm tiêu thụ điện năng/sử dụng năng lượng tái tạo và sử dụng nhiên liệu đốt thay thế * Thay thế, chuyển đổi dây chuyền, công nghệ sản xuất để giảm lượng phát thải phát thải khí nhà kính * Áp dụng công nghệ thu giữ các-bon (CCS) * Áp dụng công nghệ đồng đốt * Cần có các chính sách cụ thể cho từng mặt hàng, xây dựng cơ chế tính bù trừ mức phát thải các – bon khi sử dụng nguyên liệu thay thế * Khác (ghi rõ):.......................................................................................................................................................................................   ....................................................................................................................................................................................................................... | | | | | | | | | | | |
| **A7** | **KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VÀ GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC QUY ĐINH, CHÍNH SÁCH VỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH** | | | | | | | | | | | |
| **A7.1** | **KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA DOANH NGHIỆP** **ĐỐI VỚI CÁC QUY ĐINH, CHÍNH SÁCH VỀ ỨNG PHÓ VỚI BĐKH** | | | | | | | | | | | |
| **A7.1.1** | **Khả năng đáp ứng nguyên liệu** | | | | | | | | | | | |
| **Giai đoạn hiện nay đến 2025** | | | **Giai đoạn 2025-2030** | | | | | | **Mức độ/tỷ lệ phát thải của nguyên liệu trong tổng mức phát thải của sản phẩm**:.......................**%** | | | |
| * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | | | |
|  | **Khả năng đáp ứng công nghệ** | | | | | | | | | | | |
| **Giai đoạn hiện nay đến 2025** | | | **Giai đoạn 2025-2030** | | | | | | **Mức độ/ tỷ lệ phát thải của công nghệ trong tổng mức phát thải của sản phẩm**:.......................**%** | | | |
| * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | | | |
| **Khả năng đáp ứng quy trình sản xuất** | | | | | | | | | | | | |
| **Giai đoạn hiện nay đến 2025** | | | **Giai đoạn 2025-2030** | | | | | | **Mức độ/tỷ lệ các phát thải khác trong tổng mức phát thải của sản phẩm**:.......................**%** | | | |
| * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | * Tốt * Trung bình * Yếu * Chưa có sự chuẩn bị | | | | | |
| **A7.1.2** | **Đánh giá chung về khả năng đáp ứng của doanh nghiêp đối với các quy định, chính sách liên quan đến BĐKH*:***   * Tốt * Đáp ứng được 70% * Đáp ứng được 50 % * Đáp ứng được 30% * Khác (chi tiết):.................................................................................................................................................................................   ...................………………………………………………………………………………………………………………………………… | | | | | | | | | | | |
| ***A7.2*** | **GIẢI PHÁP CỦA DOANH NGHIỆP ỨNG PHÓ VỚI BĐKH** | | | | | | | | | | | |
|  | **.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................** | | | | | | | | | | | |
| ***A7.3*** | **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP** | | | | | | | | | | | |
|  | **.................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................** | | | | | | | | | | | |
| **A8** | **THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN**  *(\*Người cung cấp thông tin không nhất thiết phải là người đứng đầu doanh nghiệp)* | | | | | | | | | | | |
| **A8.1** | **Họ và tên người cung cấp thông tin:** | | | | | | | | | |  | |
| **A8.2** | **Chức vụ người cung cấp thông tin:** | | | | | | | | | |  | |
| **A8.3** | **Số điện thoại: Email:** | | | | | | | | | |  | |
| ***Thông tin Phiếu khảo sát đề nghị gửi về:***  ***VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG***  ***Địa chỉ: 17 Yết Kiêu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.***  ***Ông Ngô Đức Thanh, ĐT: 0908.123468***  ***Email:*** [***thanhnd.clct@moit.gov.vn***](mailto:thanhnd.clct@moit.gov.vn) ***/ ngoducthanh\_73@yahoo.com*** | | | | | | | | | | | | |

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

(Ký tên, đóng dấu)